

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP

Ngày 30/09/2025	27,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	2.4%	-8.8%

DT thuần Q3/25
1,451
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 131 9.9%
YoY: ▲ 147 11.3%

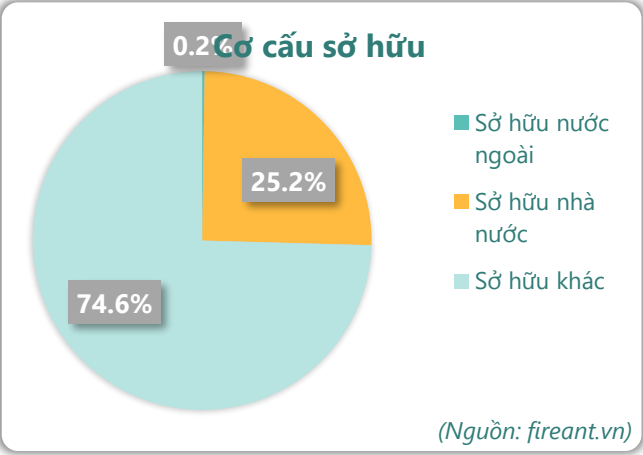
LN thuần Q3/25
72.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.5 61.4%
YoY: ▲ 21.5 42.3%

LN sau thuế Q3/25
66.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.5 54.5%
YoY: ▲ 19.7 42.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE (TTM) Q3/25
23.6%
YoY: +/-▲ 1.5%

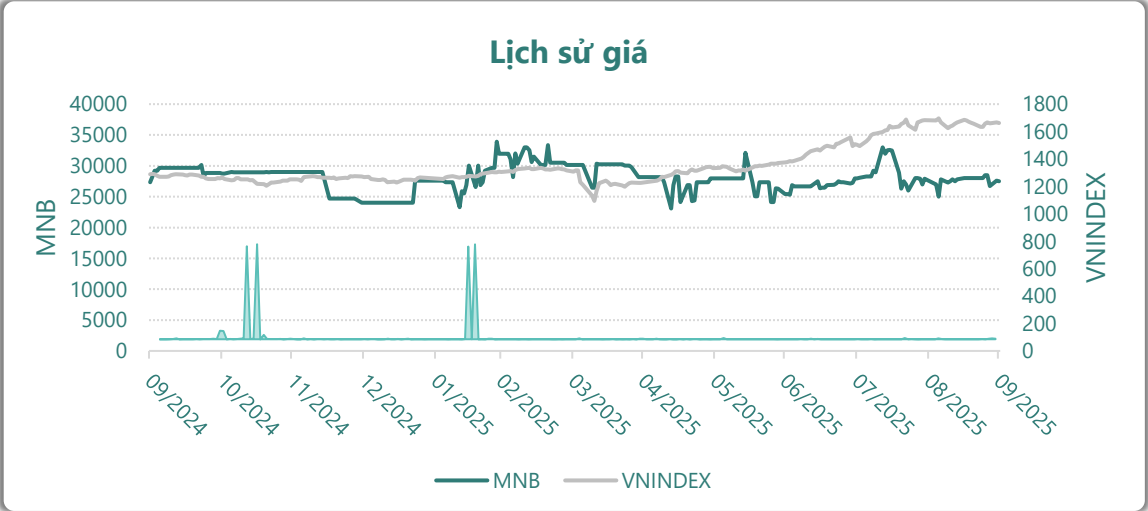
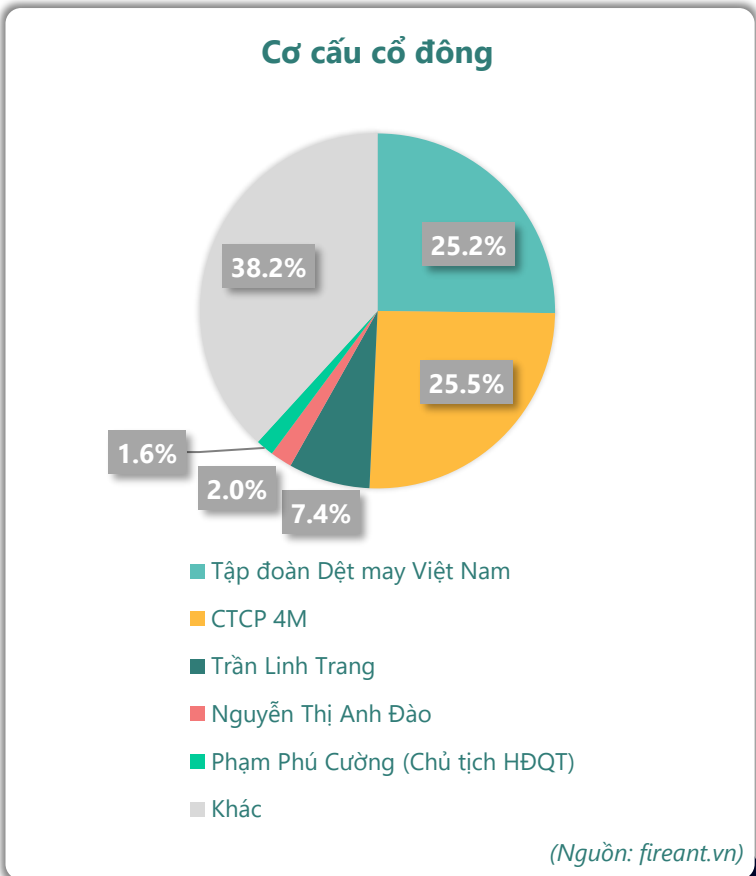
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,084 - 33,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	550
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,240
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.77
EPS	6,247
P/E	4.4



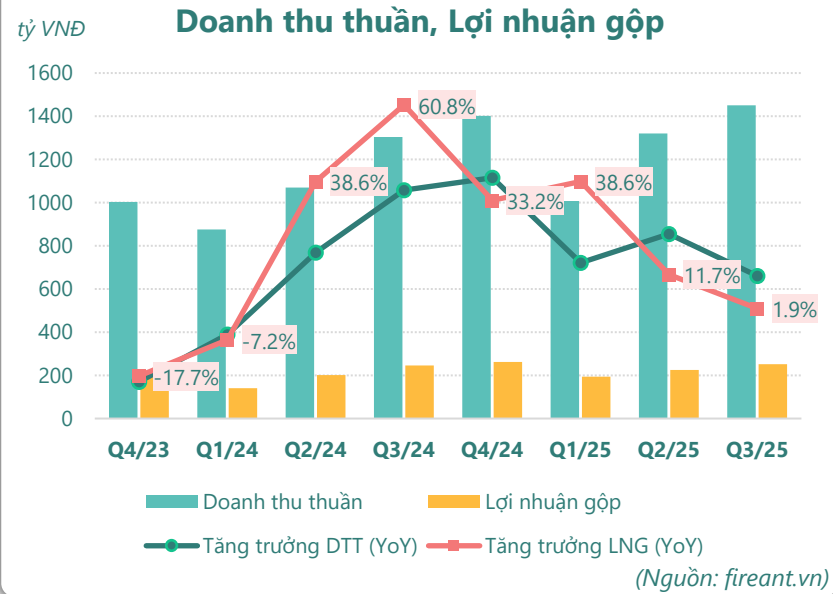
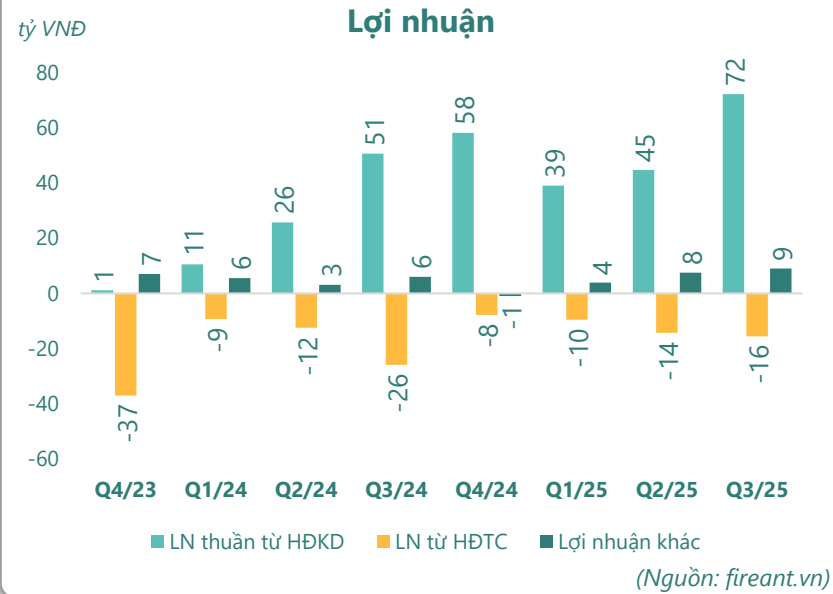
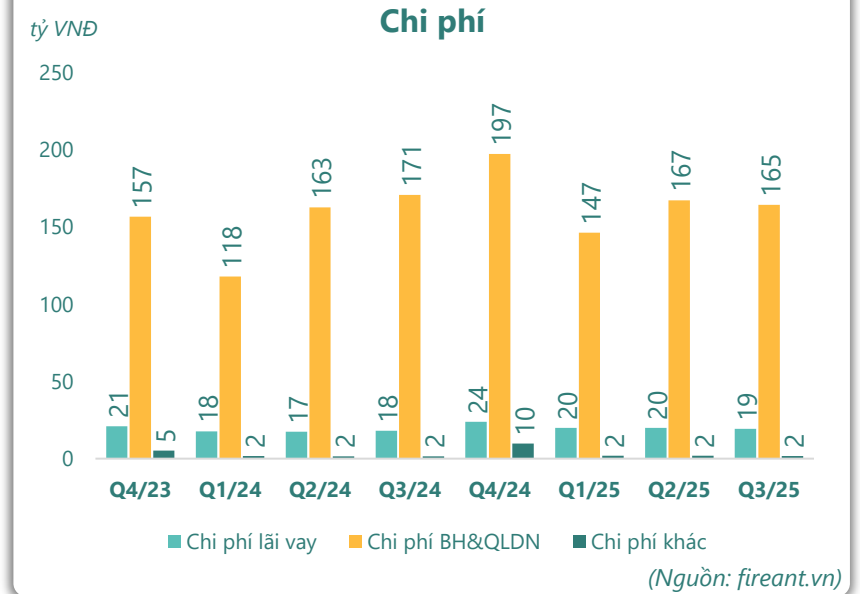
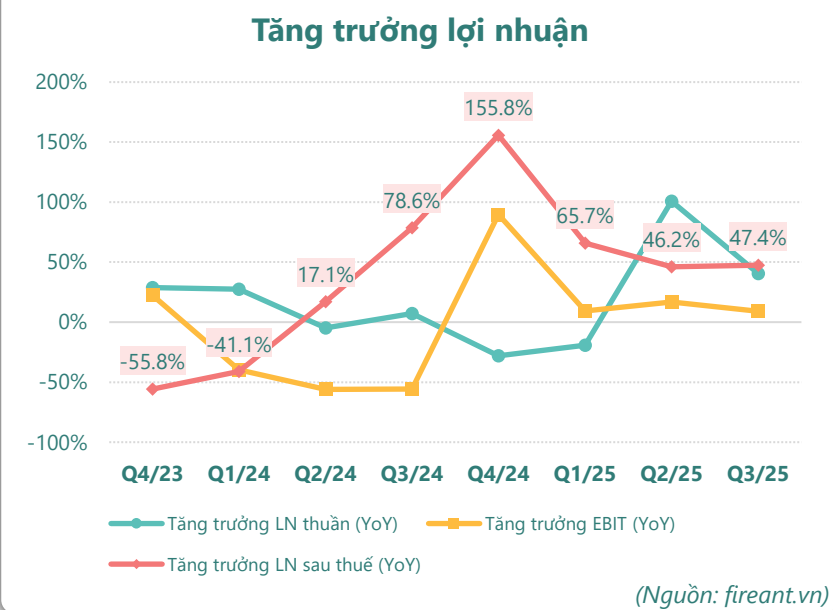
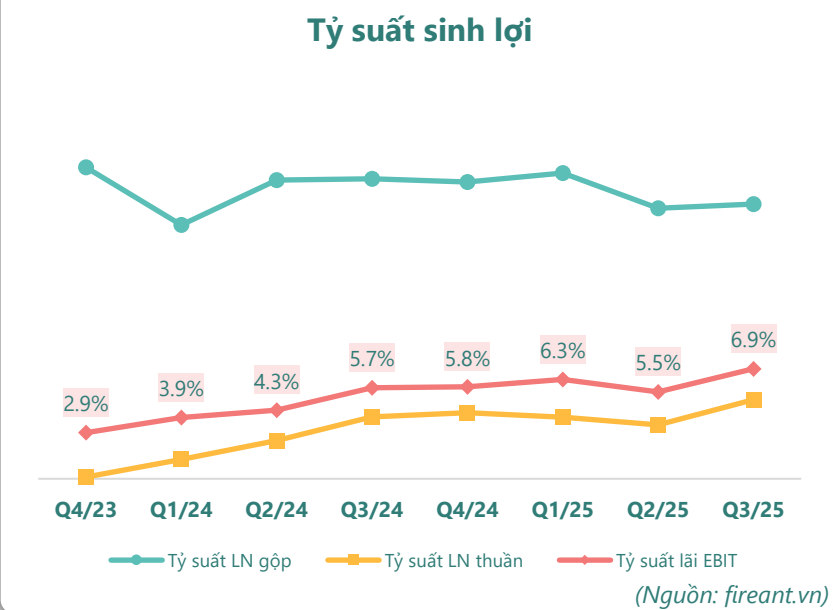
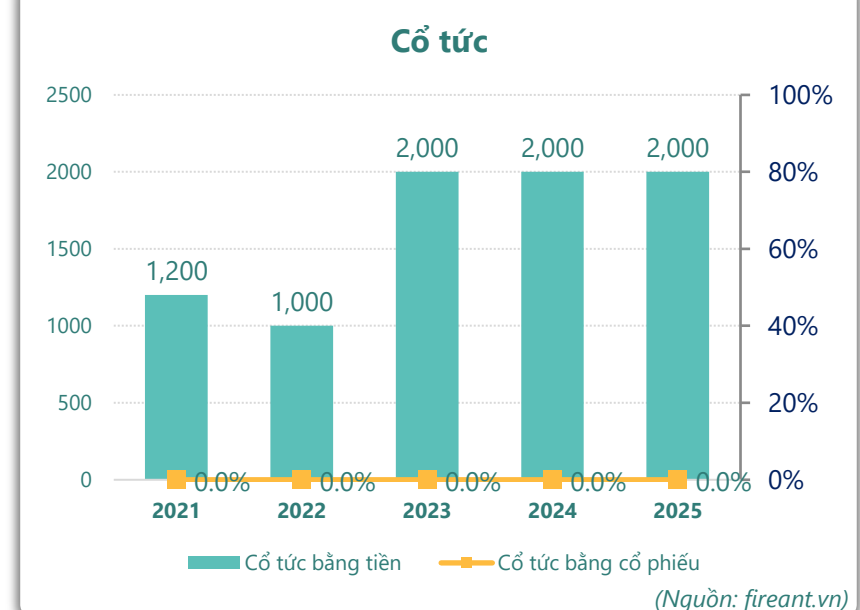
DT thuần 9T 2025
3,779
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 530 16.3%

LN thuần 9T 2025
156
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.9 79.3%

LN sau thuế 9T 2025
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.3 79.6%



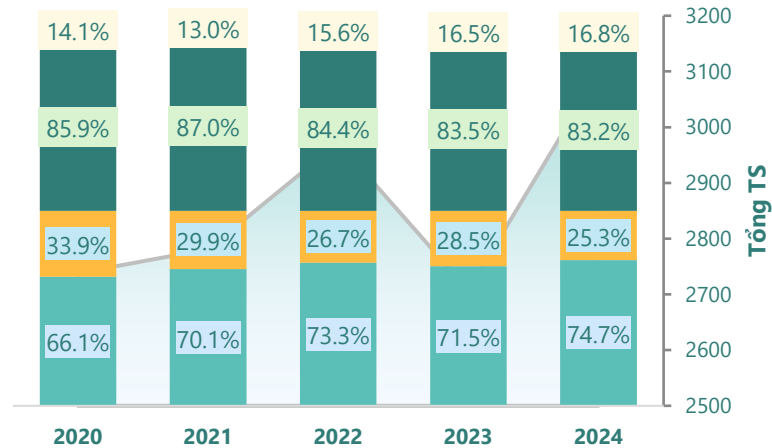
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

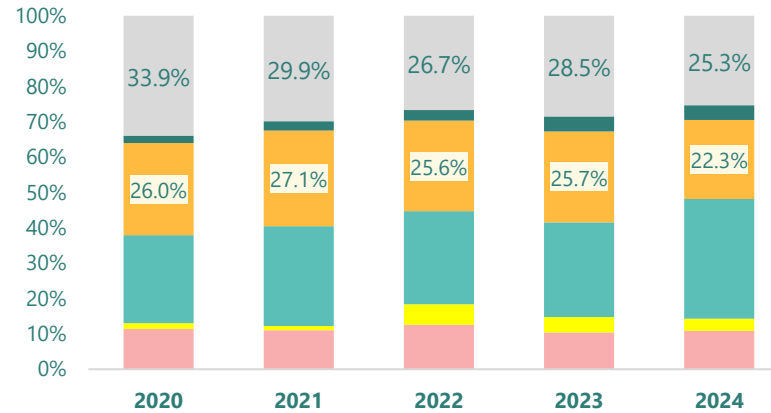
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



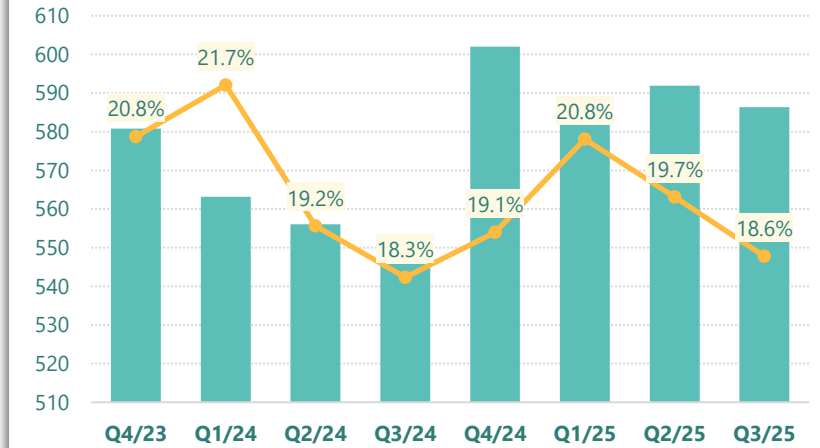
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

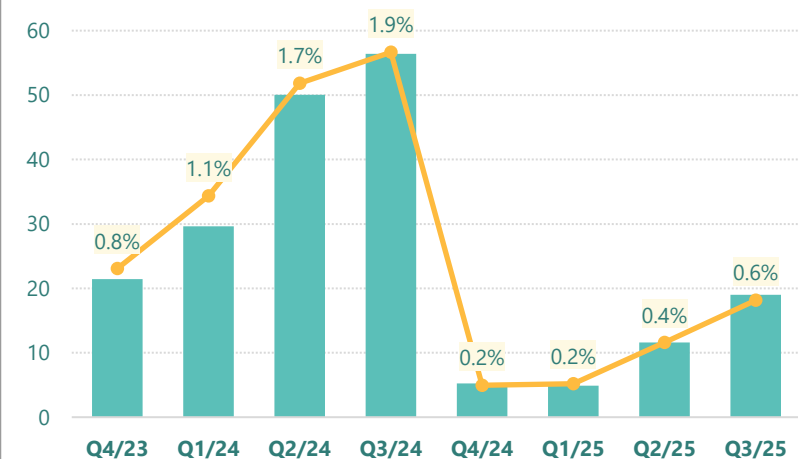


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

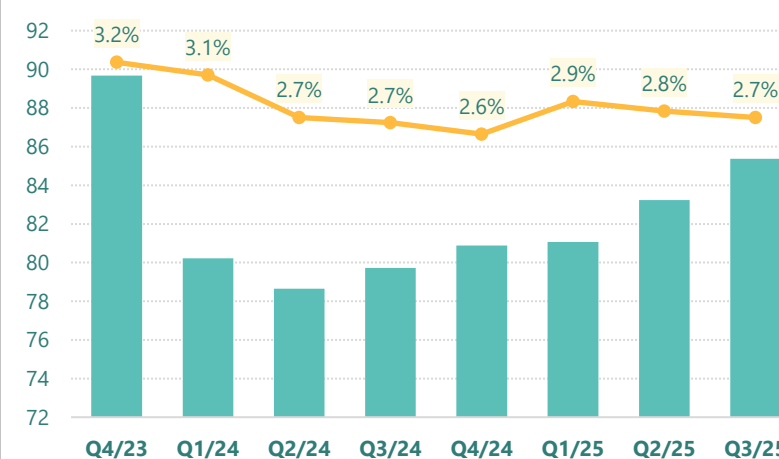


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

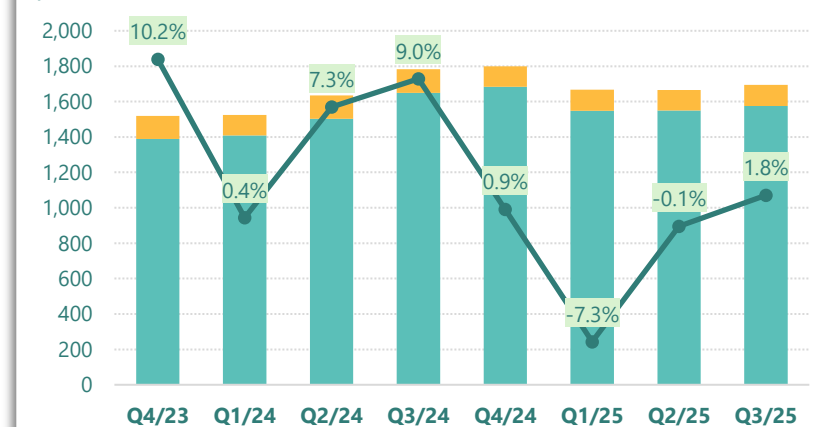


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

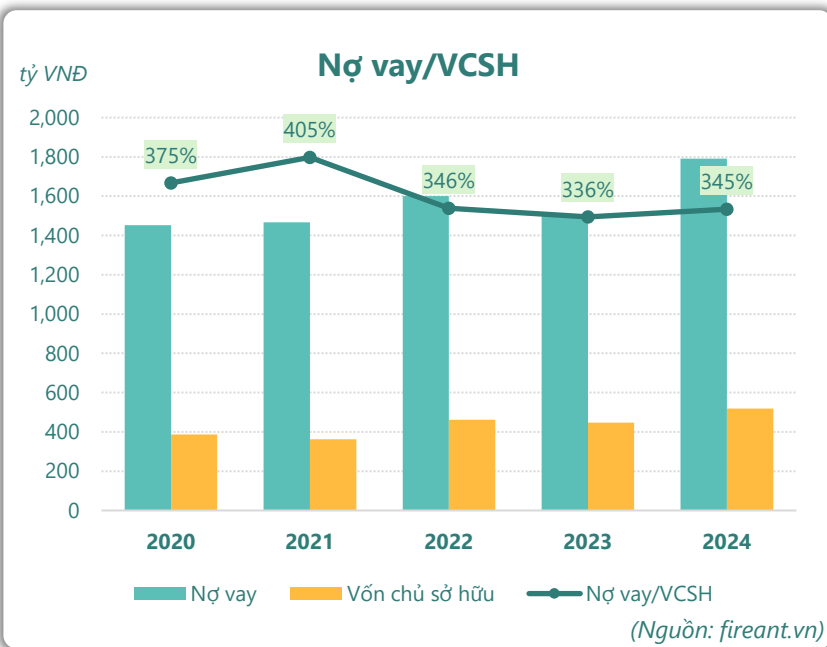
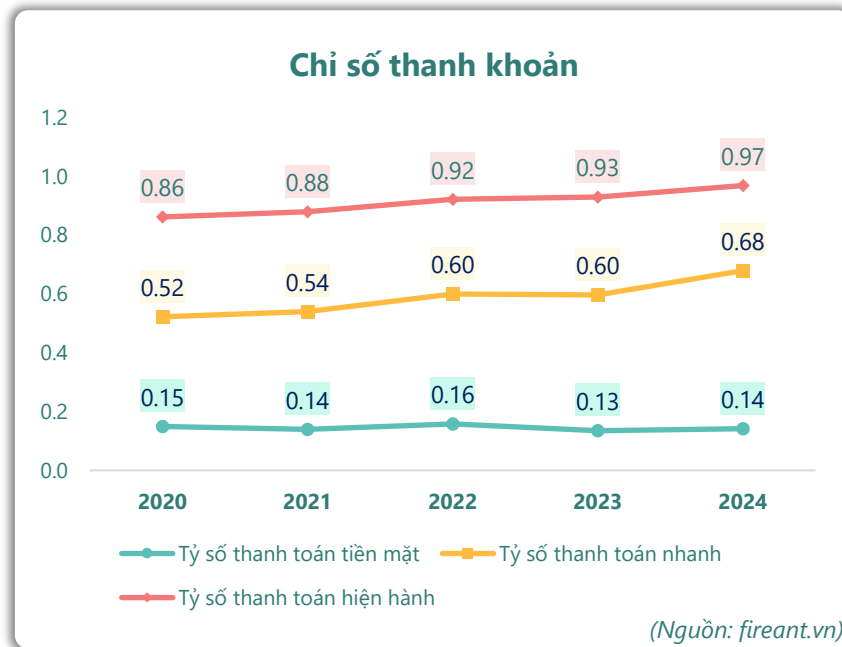
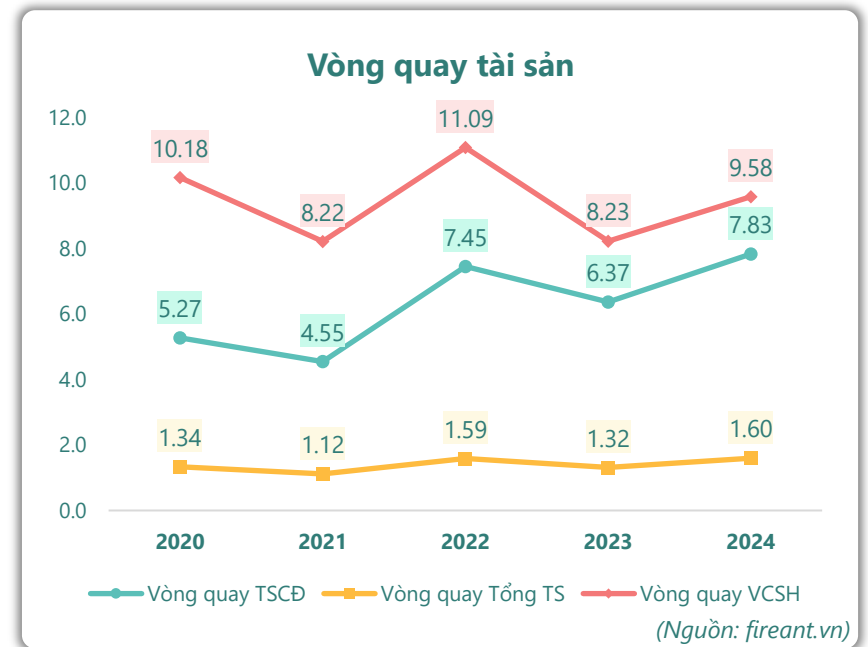
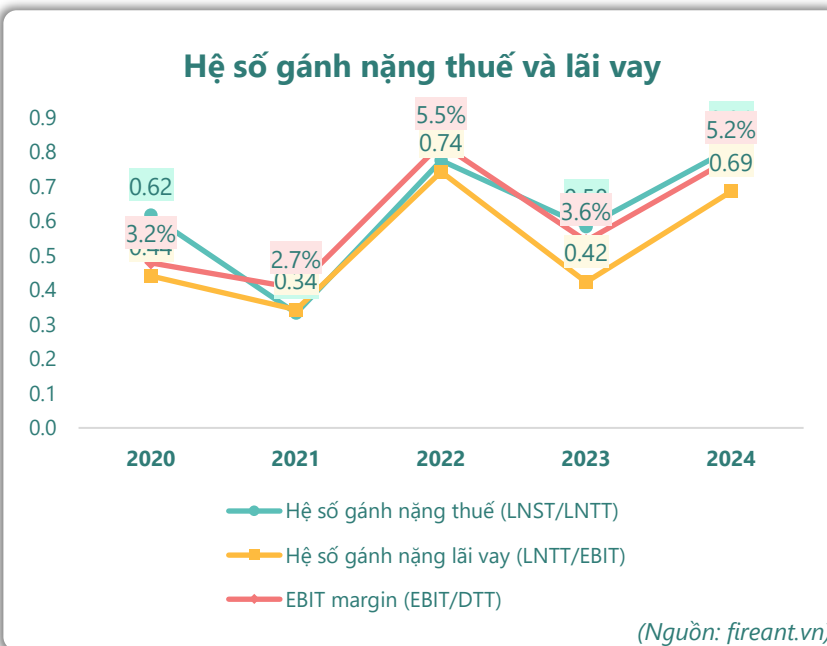
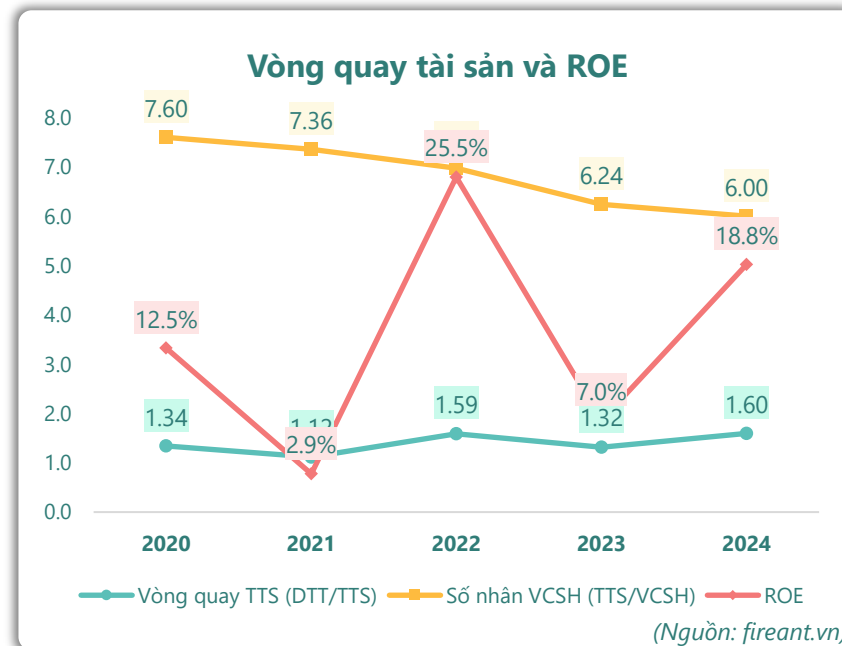
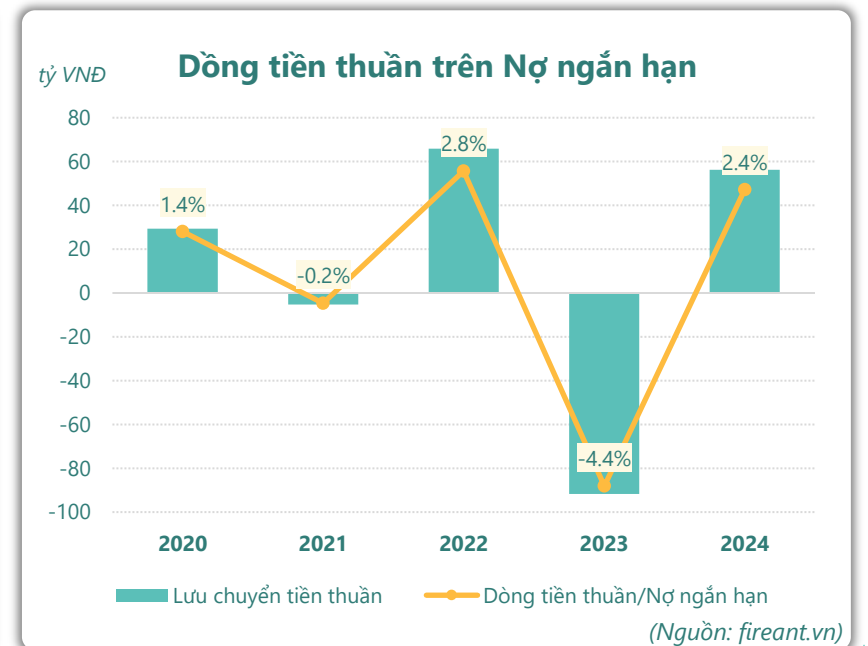


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,451	1,304	11.3%	3,779	3,249	16.3%
Giá vốn hàng bán	1,200	1,057	13.5%	3,109	2,661	16.8%
Lợi nhuận gộp	251	247	1.7%	670	588	14.0%
Doanh thu HĐTC	16.7	11.3	47.7%	49.2	42.9	14.8%
Chi phí TC	32.2	37.2	-13.3%	88.6	90.6	-2.2%
Chi phí lãi vay	19.3	18.0	7.2%	59.3	53.1	11.5%
LN trong công ty LKLD	1.31	1.17	11.8%	3.85	-1.11	446%
Chi phí bán hàng	66.5	72.7	-8.5%	196	188	4.3%
Chi phí QLDN	98.1	98.3	-0.2%	282	264	7.0%
LN thuần từ HĐKD	72.3	50.8	42.3%	156	87.1	79.3%
Lợi nhuận khác	9.01	6.06	48.6%	20.5	14.7	39.6%
LN trước thuế	81.3	56.8	43.1%	177	102	73.6%
Lợi nhuận sau thuế	66.6	46.9	42.0%	145	80.7	79.6%
LNST của CĐ cty mẹ	45.1	31.9	41.2%	93.8	54.0	73.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-107	45.5	30.1	45.0	102	85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	-6.21	-36.7	4.91	-33.7	-31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	117	112	16.2	-124	-17.2	4.29
Tiền đầu kỳ	218	179	330	337	263	314
Lưu chuyển tiền thuần	-38.8	151	9.70	-74.3	50.7	58.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	179	330	340	263	314	373

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,145	3,096	1.6%
Tài sản ngắn hạn	2,356	2,312	1.9%
Tiền và tương đương tiền	373	337	10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	105	-2.5%
Phải thu ngắn hạn	1,021	1,049	-2.7%
Hàng tồn kho	744	691	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	116	129	-10.3%
Tài sản dài hạn	788	785	0.5%
Phải thu dài hạn	15.3	14.5	5.7%
Tài sản cố định	586	602	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.0	5.37	254%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.4	82.0	4.1%
Tài sản dài hạn khác	82.4	80.9	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,554	2,577	-0.9%
Nợ ngắn hạn	2,371	2,386	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,575	1,678	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	329	249	32.3%
Nợ dài hạn	183	191	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	114	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	519	13.8%
Vốn chủ sở hữu	591	519	13.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

